

TỪ VỰNG - NGỮ PHÁP TIẾNG ANH 6 MỚI THEO TỪNG UNIT**UNIT 7: TELEVISION****A. Grammar - Ngữ pháp tiếng Anh lớp 6 Unit 7 Television****Wh - questions****1. WHO hoặc WHAT: Câu hỏi chủ ngữ**

- Đây là câu hỏi khi muốn biết chủ ngữ hay chủ thể của hành động.

Who	verb + ...
What	

Ví dụ:

Who is the favourite VTV newsreader this year?

(Ai là phát thanh viên đài VTV được yêu thích năm nay?)

Who is making television programmes? *(Ai tạo ra chương trình truyền hình?)*

2. WHOM hoặc WHAT: Câu hỏi tân ngữ

Đây là câu hỏi khi muốn biết tân ngữ hay đối tượng tác động của hành động.

Whom	Trợ động từ: do/ does/ did/ ...	S + V + ...
What		

Ví dụ:

What kind of TV programme do you like most?

(Chương trình tivi nào mà bạn thích nhất?)

Whom did she meet yesterday? (*Hôm qua, cô ấy đã gặp ai?*)

3. WHEN, WHERE, HOW và WHY: Câu hỏi bổ ngữ

Đây là câu hỏi khi muốn biết nơi chốn, thời gian, lý do, cách thức của hành động.

When	Trợ động từ: do/ does/ did/ ...	S + V + ...
Where		
How		
Why		

Ví dụ:

How long does this film last? (*Bộ phim kéo dài bao lâu?*)

Why do children like cartoons programme?

(*Tại sao trẻ con lại thích chương trình hoạt hình?*)

Where is the studio of Vietnam television?

(*Trường quay của Đài truyền hình Việt Nam ở đâu?*)

4. CONJUNCTIONS

- Các liên từ cơ bản

Liên từ	Nghĩa	Ví dụ
and	và	I like watching news and game show.
or	hoặc	Hurry up, or you will be late.
but	nhưng	My father likes horror films but my mother doesn't like them
because	bởi vì	My sister likes sitcom because it is very interesting.

although	mặc dù	Although he likes football, he doesn't often watch football programmes.
so	nên	I'm listening to music, so I can't hear what you are saying.

B. Vocabulary - Từ vựng tiếng Anh lớp 6 Unit 7 Television

Từ mới	Phân loại/ Phiên âm	Nghĩa
1. announce	(v) /ə'naʊns/	thông báo
2. action film	(n) /'ækʃn fɪlm/	phim hành động
3. adventure	(n) /əd'ventʃər/	sự phiêu lưu
4. animals programme	(n) /'ænimlz 'prəʊgræm/	chương trình thế giới động vật
5. audience	(n) /'ɔ:djəns/	khán giả
6. boring	(adj) /'bɔ:riŋ/	tẻ nhạt
7. broadcast	(n) /'brɔ:dkɑ:st/	phát thanh
8. cartoon	(n) /kɑ:'tu:n/	hoạt hình
9. clever	/'klevər/	khéo léo
10. cameraman	(n) /'kæmrəmæn/	chuyên viên quay phim
11. channel	(n) /'tʃænl/	kênh
12. character	(n) /'kærɪktə/	nhân vật
13. chat show	(n) /tʃæt ʃəʊ/	chương trình tán gẫu
14. comedy	(n) /'kɒmɪdi/	kịch vui, hài kịch
15. comedian	(n) /kə'mi:diən/	nghệ sĩ hài kịch

16. cool	(adj) /ku:l/	mát mẻ
17. cute	(adj) /kju:t/	đáng yêu
18. discover	(v) /dɪ'skʌvə(r)/	khám phá
19. designer	(n) /di'zainə/	nhà thiết kế
20. director	(n) /di'rektə/	giám đốc sản xuất
21. documentaries	(n) /,dɒkju'mentriz/	phim tài liệu
22. educate	(v) /'edjukeɪt/	giáo dục
23. entertain	(v) /entə'teɪn/	chiêu đãi, giải trí
24. entertaining	(adj) /entə'teɪnɪŋ/	có tính giải trí
25. event	(n) /ɪ'vent/	sự kiện
26. exhibition	(n) /eksɪ'bɪʃn/	sự triển lãm
27. fact	(n) /fækt/	thực tế, sự thực
28. game show	(n) /geɪm ʃəʊ/	trò chơi truyền hình
29. historical drama	(n) /hɪ'stɒrɪkl 'dra:mə/	phim, kịch lịch sử
30. horror film	(n) /'hɒrə(r) fɪlm/	phim kinh dị
31. MC	(n) /,em 'si:/	người dẫn chương trình
32. news	(n) /ðə nju:z/	bản tin thời sự
33. newsreader	(n) /'nju:z ,ri:də/	phát thanh viên

34. producer	(n) /prəˈdju:sə(r)/	nhà sản xuất
35. quiz show	(n) /kwɪzʃəʊ/	trò chơi đố vui
36. reality show	(n) /riˈælətiʃəʊ/	chương trình truyền hình thực tế
37. remote control	(n) /riˈməʊt kənˈtrəʊl/	điều khiển
38. reporter	(n) /riˈpɔ:tə/	phóng viên
39. romantic film	(n) /rəʊˈmæntɪk fɪlm/	phim lãng mạn
40. sitcom	(n) /ˈsɪt.kəm/	tình huống hài kịch (là từ kết hợp của situation và comedy)
41. soap operas	(n) /səʊp ˈɒprə/	phim dài tập
42. TV schedule	/ˌtiː ˈviː ˈskedʒuːl/	lịch phát sóng
43. viewer	(n) /ˈvjuːə(r)/	khán giả
44. war film	(n) /wɔː(r) fɪlm/	phim chiến tranh
45. weather forecast	(n) /ˈweðə ˈfɔ:kɑːst/	bản tin dự báo thời tiết
weatherman	(n) /ˈweðəmæn/	người đọc tin dự báo thời tiết

Mời bạn đọc tham khảo thêm tài liệu Tiếng Anh [lớp 6](#) tại đây:

Bài tập Tiếng Anh lớp 6 theo từng Unit: <https://vndoc.com/tai-lieu-tieng-anh-lop-6>

Bài tập Tiếng Anh lớp 6 nâng cao: <https://vndoc.com/tieng-anh-pho-thong-lop-6>

Bài tập trắc nghiệm trực tuyến Tiếng Anh lớp 6: <https://vndoc.com/test/mon-tieng-anh-lop-6>

